

Số: 32 /2025/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương,

chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 150 /TTr-SNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2025.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên tổ chức rà soát các nội dung còn chưa phù hợp (nếu có), các quy định có liên quan để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NN&MT, Tư pháp, Xây dựng;
- Cục kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Thành ủy, TT HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Các Sở: Tư pháp, Xây dựng;
- VPUB: Các PCVP, các phòng: KT, TH;
- Trung tâm TTĐT Thành phố;
- Lưu: VT, NNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Sỹ Thanh

th

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND
ngày / /2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Năm 2025

Chương I

THUYẾT MINH, HƯỚNG DẪN CHUNG

I. CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG

1. Các căn cứ xây dựng định mức

a) Văn bản của Quốc hội

- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017.
- Bộ luật Lao động ngày 20/11/2019.
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.
- Luật Giá ngày 19/6/2023.
- Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023.

b) Văn bản của Chính phủ

- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp
- Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
- Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.
- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.
- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động.
- Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

- Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

c) Văn bản của các Bộ

(i) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

(ii) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

(iii) Bộ Công Thương

- Thông tư số 15/2014/TT-BTC ngày 28/5/2014 của Bộ Công Thương quy định về mua, bán công suất phản kháng.

- Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công Thương quy định về giá bán điện.

(iv) Bộ Tài chính

- Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

d) Văn bản của Thành phố

- Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội sửa đổi bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12/4/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội.

đ) Tiêu chuẩn, quy chuẩn

- TCVN 8414:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.
- TCVN 8415:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý tưới nước vùng không ảnh hưởng triều.
- TCVN 8417:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành duy tu bảo dưỡng trạm bơm điện.
- TCVN 8418:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành duy tu bảo dưỡng cống.
- TCVN 8641:2011 Công trình thủy lợi - Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm.
- TCVN 9146:2012 Công trình thủy lợi - Hướng dẫn định kỳ sửa chữa các thiết bị trạm bơm.
- TCVN 9164:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu kỹ thuật vận hành hệ thống kênh.
- TCVN 9168:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Phương pháp xác định hệ số tưới lúa.
- QCVN 01-80:2011/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - điều kiện vệ sinh thú y.

2. Nguyên tắc xây dựng định mức

- Tuân thủ quy định tại các văn bản Luật, văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, các Bộ chuyên ngành.

- Xây dựng trên cơ sở chung nhất, đảm bảo tính thực tiễn cho xây dựng đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác; công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác.

- Đảm bảo tính đúng, tính đủ để hoàn thành việc cung cấp một sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định hiện hành.

- Đáp ứng yêu cầu chung về kết cấu của các loại định mức kinh tế kỹ thuật, đảm bảo tính trung bình tiên tiến, ổn định và thống nhất.

3. Cơ sở xây dựng định mức

- Tiêu chuẩn chất lượng, thông số kỹ thuật, yêu cầu cơ bản, năng lực thực hiện, trình độ tổ chức, hạ tầng công nghệ.

- Quy định pháp luật hiện hành về chế độ làm việc của người lao động.

- Điều kiện thực tế hoạt động của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất trang thiết bị, nguồn lực tài chính, đất đai.

- Tổng hợp số liệu công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội; kết quả khảo sát thực tế tại các công trình thủy lợi, đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Số liệu thống kê 03 năm gần nhất và các tài liệu có liên quan.

- Tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật và những quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng công việc, trên cơ sở đó tính toán, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật.

- Đối với các loại công trình thủy lợi đã được quy định cụ thể mức năng lực tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 40/2023/NĐ-CP thì vận dụng theo Nghị định và bố trí bổ sung nhân công phụ trợ theo đặc thù của từng loại công trình.

- Một số các nội dung như: lưu lượng bơm, điện tiêu thụ của máy bơm; nhân công di chuyển, thực hiện các công việc theo quy trình v.v.. chưa có quy định, được điều tra, khảo sát thực tế, làm cơ sở xây dựng định mức.

II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế kỹ thuật, quy trình kỹ thuật quản lý, khai thác công trình thủy lợi cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác; các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn thành phố Hà Nội và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Cấp bậc lao động

Viên chức quản lý áp dụng hệ số lương để tính các khoản khác theo lương quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP. Lương cơ bản làm cơ sở xác định quỹ

tiền lương của lao động quản lý theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH.

Cấp bậc bình quân của lao động áp dụng theo Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT và các Thông tư của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội số 17/2019/TT-BLĐTBXH và số 11/2020/TT-BLĐTBXH.

a) Viên chức quản lý

- Chủ tịch công ty: hệ số lương bình quân 7,315; lương cơ bản 27 triệu đồng/tháng.

- Tổng giám đốc: hệ số lương bình quân 6,805; lương cơ bản 26 triệu đồng/tháng.

- Phó Tổng giám đốc: hệ số lương bình quân 6,145; lương cơ bản 23 triệu đồng/tháng.

- Kiểm soát viên: hệ số lương bình quân 6,145; lương cơ bản 23 triệu đồng/tháng.

- Kế toán trưởng: hệ số lương bình quân 5,965; lương cơ bản 21 triệu đồng/tháng.

b) Lao động chuyên môn, nghiệp vụ

- Trình độ kỹ sư: áp dụng mục II.1.c, bậc bình quân 4,5/8, hệ số lương 3,425.

- Trình độ cao đẳng: áp dụng mục II.1.d, bậc bình quân 7,5/12, hệ số lương 3,035.

- Trình độ trung cấp: áp dụng mục II.1.d, bậc bình quân 6,5/12, hệ số lương 2,845.

c) Lao động bảo vệ, thừa hành, phục vụ

- Bảo vệ: áp dụng mục II.2.a, bậc bình quân 3/5, hệ số lương 2,4.

- Văn thư: áp dụng mục II.2.b, bậc bình quân 6,5/12, hệ số lương 2,34.

- Phục vụ: áp dụng mục II.2.c, bậc bình quân 6,5/12, hệ số lương 1,99.

- Lái xe: áp dụng mục II.3.a, bậc bình quân 2,5/4, hệ số lương 2,81.

d) Công nhân quản lý, vận hành

- Trạm bơm điện loại nhỏ, hồ chứa loại nhỏ, cống có tổng chiều rộng thoát nước dưới 1,5 m, kênh có chiều rộng đáy bình quân dưới 3 m: áp dụng nhóm I, mục I.1.1.a, bậc bình quân 3/7, hệ số lương 2,16;

- Trạm bơm điện loại vừa, hồ chứa loại vừa, cống có tổng chiều rộng thoát nước từ 1,5 m đến dưới 10 m, kênh có chiều rộng đáy bình quân từ 3 m đến dưới 10 m: áp dụng nhóm II, mục I.1.1.b, bậc bình quân 4/7, hệ số lương 2,71.

- Trạm bơm điện loại lớn, hồ chứa loại lớn, cống có tổng chiều rộng thoát nước từ 10 m trở lên, kênh có chiều rộng đáy bình quân từ 10 m trở lên: áp dụng nhóm II, mục I.1.1.b, bậc bình quân 5/7, hệ số lương 3,19.

2. Về nuôi trồng thủy sản

a) Nuôi trồng thủy sản bằng phương pháp nuôi thả

Là hình thức nuôi trồng thủy sản tại các khu nuôi là hồ chứa hoặc kênh có mặt cắt rộng mà việc nuôi trồng thủy sản không ảnh hưởng đến năng lực tưới, tiêu của kênh. Phương pháp nuôi là thả tự nhiên trên toàn bộ diện tích khu nuôi. Quá trình nuôi có sử dụng các giải pháp thả lưới để ngăn không cho cá thoát ra ngoài khu nuôi nhưng không ảnh hưởng đến khả năng thoát nước, tưới tiêu của công trình thủy lợi. Diện tích nuôi trồng thủy sản được tính là mặt nước thiết kế của khu nuôi.

b) Nuôi trồng thủy sản bằng phương pháp nuôi lồng

Là hình thức nuôi trồng thủy sản tại các khu nuôi là hồ chứa hoặc kênh có mặt cắt rộng mà việc nuôi trồng thủy sản không ảnh hưởng đến năng lực tưới, tiêu của kênh. Phương pháp nuôi là thả nuôi trong lồng, bè được gia cố nổi trên mặt nước để giữ cá nuôi trong lồng. Diện tích nuôi trồng thủy sản được tính là diện tích lồng, bè thả nuôi; diện tích phụ trợ bao gồm cầu, nhà quản lý, kho chứa thức ăn v.v.. không tính là diện tích nuôi.

3. Về số liệu khí tượng dùng để tính toán

Sử dụng số liệu của Trạm khí tượng Láng.

4. Về biện pháp công trình

- Biện pháp động lực: Trong kỳ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác phải sử dụng biện pháp cấp nước, tiêu nước bằng bơm trên 70% lượng nước.

- Biện pháp trọng lực: Trong kỳ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác phải sử dụng biện pháp cấp nước, tiêu nước bằng bơm dưới 30% lượng nước.

- Biện pháp trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (gọi tắt là biện pháp kết hợp): Trong kỳ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác vụ phải sử dụng biện pháp cấp nước, tiêu nước bằng bơm từ 30% đến 70% lượng nước.

Định mức hao phí của biện pháp kết hợp bằng bình quân của biện pháp động lực và trọng lực.

5. Về đơn vị tính

Các mã hiệu định mức hao phí sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được tính theo đơn vị tính diện tích theo năm; trong trường hợp cần thay đổi đơn vị tính theo tháng hoặc ngày thì phân chia hao phí theo số tháng hoặc ngày trong năm tương ứng.

IV. KẾT CẤU CỦA ĐỊNH MỨC

Định mức được kết cấu với mã hiệu, đánh số thống nhất để tiện quản lý, tra cứu, lập đơn giá. Bao gồm:

TT	Mã hiệu	Tên gọi
1	A.0000	Định mức lượng nước tưới, tiêu
2	B.0000	Định mức cấp nước thô cho sinh hoạt và công nghiệp
3	C.0000	Định mức tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao
4	D.0000	Định mức kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác
5	E.0000	Định mức nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước
6	G.1000	Định mức vận hành cửa âu cho tàu, thuyền đi qua
7	K.1000	Định mức chi phí quản lý
8	L.1000	Định mức chi phí bảo trì
9	M.1000	Lợi nhuận định mức
10	N.1000	Định mức chi phí khấu hao

Chương II ĐỊNH MỨC HAO PHÍ

I. Mã hiệu A.0000: Định mức lượng nước tưới, tiêu

1. Lượng nước hao phí

Bảng 01. Định mức lượng nước tưới, tiêu tính toán
($P_{\text{tưới}} = 75\%$, $P_{\text{tiêu}} = 25\%$)

Mã hiệu	Nội dung	Lượng nước hao phí (m ³ /ha)		
		Vụ xuân	Vụ mùa	Vụ đông
A.11	Tưới cho lúa	7.011	5.099	
A.12	Tưới cho mạ	2.032	1.608	
A.13	Tưới cho hoa, rau, màu	2.100	1.300	2.050
A.14	Tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả	1.350	650	1.150
A.15	Cấp nước thủy sản	16.608	0	1.752
A.21	Tiêu cho lúa	1.214	4.876	
A.22	Tiêu cho mạ	93	790	
A.23	Tiêu cho hoa, rau, màu	1.572	6.532	661
A.24	Tiêu cho cây công nghiệp, cây ăn quả	1.398	5.938	551
A.25	Tiêu cho thủy sản	1.472	9.844	2.655
A.26	Tiêu thoát cho phi canh tác	1.747	7.126	771
		11	12	13

Diện tích phi canh tác là diện tích không sản xuất nông nghiệp (bao gồm diện tích dân cư, công trình công cộng, khu - cụm - điểm công nghiệp, diện tích nông nghiệp nhưng không sản xuất nông nghiệp v.v..).

2. Tần suất tưới, tiêu

Bảng 02. Số đợt, ngày tưới, tiêu bình quân

TT	Nội dung	Số đợt (đợt/năm)	Số ngày (ngày/năm)
1	Công tác tưới	20	173
2	Công tác tiêu	36	70

3. Quy định áp dụng

- Lượng nước hao phí trên là cơ sở để tính toán hao phí nhân công, nguyên vật liệu, điện năng cho quản lý hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố.

- Số đợt tưới, đợt tiêu là cơ sở để tính toán hao phí nhân công vận hành hệ thống kênh, cống.

II. Mã hiệu B.0000: Định mức cấp nước thô cho sinh hoạt và công nghiệp

1. Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực.

- Trang bị bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ theo quy định của các công tác duy trì, vận hành công trình thủy lợi (trạm bơm, hồ, kênh, cống) ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.

2. Thành phần công việc

- Thực hiện các nội dung công việc duy trì, vận hành công trình thủy lợi (trạm bơm, hồ, kênh, cống) theo quy trình kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.

- Thường trực tại trạm bơm, vận hành 24 giờ/ngày, 365 ngày/năm, đảm bảo đáp ứng nhu cầu nước của bên sử dụng nước.

- Hàng ngày bố trí nhân lực kiểm tra dọc tuyến kênh 02 lần (01 lần ban ngày, 01 lần ban đêm) để đảm bảo an toàn, an ninh nguồn nước; đi tua dọc kênh vớt rác, dọn phế thải và các tạp chất khác 01 lần.

- Thực hiện các nội dung quản lý hợp đồng dịch vụ theo quy định tại quy trình H.0000.

3. Yêu cầu chất lượng

- Nước cấp thường xuyên, liên tục, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của bên sử dụng nước.

- Chất lượng nước thô đảm bảo sử dụng cho công đoạn xử lý nước tiếp theo, không chứa dầu mỡ và các chất độc hại.

4. Quy định áp dụng

a) Đối tượng áp dụng; điểm giao nhận, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ

- Cấp nước cho nhà máy xử lý nước phục vụ sinh hoạt, cho các khu - cụm - điểm công nghiệp phục vụ sản xuất.

- Lượng nước cấp được tính tại điểm nhận nước của bên sử dụng nước.

b) Tần suất thực hiện

Ngoài tần suất thực hiện được quy định tại quy trình kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND; đối với công tác duy trì, vận hành hệ thống kênh và công trình trên kênh thực hiện theo tần suất sau:

- Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh: 01 ngày / 02 lần.

- Vận hành kênh: 01 ngày / 01 lần.

- Duy trì định kỳ kênh: 01 tháng / 01 lần.

5. Định mức hao phí

Bảng 03. Định mức cấp nước thô cho sinh hoạt và công nghiệp

Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Hao phí
B.1000	Cấp nước thô cho sinh hoạt và công nghiệp bằng động lực	1.000 m ³	
1	<i>Hao phí lao động</i>		
-	Kỹ sư	công	0,0244
-	Trung cấp	công	0,0667
-	Công nhân bậc 5/7	công	0,0904
-	Công nhân bậc 4/7	công	0,3512
-	Công nhân bậc 3/7	công	0,7950
2	<i>Hao phí nguyên, vật liệu</i>		
-	Mỡ	kg	0,0184
-	Dầu nhờn	lít	0,0157
-	Dầu diesel	lít	0,0107
-	Dầu thủy lực	lít	0,0034
-	Điện	kwh	51,0670
B.2000	Cấp nước thô cho sinh hoạt và công nghiệp bằng trọng lực	1.000 m ³	
1	<i>Hao phí lao động</i>		
-	Kỹ sư	công	0,0571
-	Cao đẳng	công	0,0253
-	Công nhân bậc 5/7	công	0,1546
-	Công nhân bậc 4/7	công	0,2394
-	Công nhân bậc 3/7	công	0,5223
2	<i>Hao phí nguyên, vật liệu</i>		
-	Mỡ	kg	0,0034
-	Dầu nhờn	lít	0,0039
-	Dầu diesel	lít	0,0052
-	Dầu thủy lực	lít	0,0034
-	Điện	kwh	0,0071

III. Mã hiệu C.0000: Định mức tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao

1. Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực.

- Trang bị bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ theo quy định của các công tác duy trì, vận hành công trình thủy lợi (trạm bơm, kênh, cống) ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.

2. Thành phần công việc

- Thực hiện các nội dung công việc duy trì, vận hành công trình thủy lợi (trạm bơm, kênh, cống) theo quy trình kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.

- Thường trực tại trạm bơm, trong thời kỳ mưa úng vận hành liên tục tiêu úng 24 giờ/ngày, 07 ngày/tuần, đảm bảo tiêu thoát nước kịp thời cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

- Thực hiện các nội dung quản lý hợp đồng dịch vụ theo quy định tại quy trình H.0000.

3. Yêu cầu chất lượng

Nước được tiêu thoát kịp thời theo phương châm “mưa giờ nào, tiêu giờ đó”; không gây ngập úng, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

4. Quy định áp dụng

a) Đối tượng áp dụng, điểm giao nhận, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ

- Áp dụng tiêu cho các khu - cụm - điểm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

- Khu vực được tiêu nước nằm trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

b) Tần suất thực hiện:

Ngoài tần suất thực hiện được quy định tại quy trình kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND; đối với công tác duy trì, vận hành hệ thống kênh và công trình trên kênh thực hiện theo tần suất sau:

- Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh: 02 ngày / 01 lần.

- Vận hành kênh: 01 năm / 70 lần.

- Duy trì định kỳ kênh: 01 năm / 04 lần.

5. Định mức hao phí

Bảng 04. Định mức tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao

Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Hao phí
C.1000	Tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao bằng động lực	ha/năm	
1	<i>Hao phí lao động</i>		
-	Kỹ sư	công	1,1332
-	Trung cấp	công	0,3048
-	Công nhân bậc 5/7	công	0,3395
-	Công nhân bậc 4/7	công	1,8797
-	Công nhân bậc 3/7	công	2,7534
2	<i>Hao phí nguyên, vật liệu</i>		
-	Mỡ	kg	0,1775
-	Dầu nhờn	lít	0,1514
-	Dầu diesel	lít	0,1031
-	Dầu thủy lực	lít	0,0328
-	Điện	kwh	373,2766
C.2000	Tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao bằng trọng lực	ha/năm	
1	<i>Hao phí lao động</i>		
-	Công nhân bậc 5/7	công	0,2093
-	Công nhân bậc 4/7	công	0,8680
-	Công nhân bậc 3/7	công	0,1881
2	<i>Hao phí nguyên, vật liệu</i>		
-	Mỡ	kg	0,0328
-	Dầu nhờn	lít	0,0376
-	Dầu diesel	lít	0,0501
-	Dầu thủy lực	lít	0,0328
-	Điện	kwh	0,0685

IV. Mã hiệu D.1000: Định mức kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác

1. Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực.

- Trang bị bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ theo quy định của các công tác duy trì, vận hành công trình thủy lợi (trạm bơm, hồ, kênh, cống) ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.

2. Thành phần công việc

- Thực hiện các nội dung công việc duy trì, vận hành công trình thủy lợi (trạm bơm, hồ, kênh, cống) theo quy trình kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.

- Thực hiện công tác kiểm tra thường xuyên các hoạt động kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác (sau đây gọi tắt là hoạt động) trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra sơ bộ chất lượng nước trong công trình thủy lợi tại khu vực diễn ra hoạt động. Nếu phát hiện vi phạm phải đình chỉ, thực hiện các quy trình xử lý theo quy định.

- Định kỳ giám sát công tác lấy mẫu nước trong công trình thủy lợi tại vị trí các hoạt động có xả nước thải. Tiếp nhận kết quả kiểm định mẫu nước, nếu kết quả kiểm định mẫu nước không đạt yêu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt phải có biện pháp đình chỉ hoạt động, yêu cầu khắc phục hậu quả để đảm bảo chất lượng nước trong công trình thủy lợi.

- Thực hiện các nội dung quản lý hợp đồng dịch vụ theo quy định tại quy trình H.0000.

3. Yêu cầu chất lượng

- Phát hiện, ngăn chặn nếu hoạt động kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có vi phạm, xử lý kịp thời theo quy định; đảm bảo an toàn công trình thủy lợi.

- Chất lượng nước trong công trình thủy lợi đảm bảo quy chuẩn cho sản xuất, sinh hoạt theo nhiệm vụ của công trình.

4. Quy định áp dụng

a) Đối tượng áp dụng, điểm giao nhận, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ

- Áp dụng cho hoạt động kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

- Diện tích kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác theo hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác; điểm phát sinh nguồn xả thải vào công trình thủy lợi của hoạt động kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác.

b) Tần suất thực hiện

Ngoài tần suất thực hiện được quy định tại quy trình kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND; đối với công tác quản lý hoạt động kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác thực hiện theo tần suất sau:

- Kiểm tra thường xuyên: 01 tuần / 01 lần = 52 lần / 01 năm.

- Giám sát chất lượng nước: 02 tháng / 01 lần = 06 lần / 01 năm.

5. Định mức hao phí

Bảng 05. Định mức kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác

Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Hao phí
D.1000	Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác	ha/năm	
1	<i>Hao phí lao động</i>		
-	Kỹ sư	công	1,6762
-	Cao đẳng	công	0,0977
-	Công nhân bậc 5/7	công	0,9707
-	Công nhân bậc 4/7	công	0,4998
-	Công nhân bậc 3/7	công	0,5242

V. Mã hiệu B.4000: Định mức nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước

1. Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực.

- Trang bị bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ theo quy định của các công tác duy trì, vận hành công trình thủy lợi (trạm bơm, hồ, kênh, cống) ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.

2. Thành phần công việc

- Thực hiện các nội dung công việc duy trì, vận hành công trình thủy lợi (trạm bơm, hồ, kênh, cống) theo quy trình kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.

- Thực hiện công tác kiểm tra thường xuyên các hoạt động nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra sơ bộ chất lượng nước trong công trình thủy lợi tại khu vực nuôi trồng thủy sản. Nếu phát hiện vi phạm phải đình chỉ, thực hiện các quy trình xử lý theo quy định.

- Định kỳ giám sát công tác lấy mẫu nước trong công trình thủy lợi tại khu vực nuôi trồng thủy sản. Tiếp nhận kết quả kiểm định mẫu nước, nếu kết quả kiểm định mẫu nước không đạt yêu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt phải có biện pháp đình chỉ hoạt động, yêu cầu khắc phục hậu quả để đảm bảo chất lượng nước trong công trình thủy lợi.

- Thực hiện các nội dung quản lý hợp đồng dịch vụ theo quy định tại quy trình H.0000.

3. Yêu cầu chất lượng

- Phát hiện, ngăn chặn nếu hoạt động nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có vi phạm, xử lý kịp thời theo quy định; đảm bảo an toàn công trình thủy lợi.

- Chất lượng nước trong công trình thủy lợi đảm bảo quy chuẩn cho sản xuất, sinh hoạt theo nhiệm vụ của công trình.

4. Quy định áp dụng

a) Đối tượng áp dụng, điểm giao nhận, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ

- Áp dụng cho nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước; các tuyến kênh có mặt cắt rộng mà việc nuôi trồng thủy sản không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ tưới, tiêu của kênh, được cấp có thẩm quyền cấp phép.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản theo hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác; khu vực phát sinh nguồn xả thải vào công trình thủy lợi của hoạt động nuôi trồng thủy sản.

b) Tần suất thực hiện:

Ngoài tần suất thực hiện được quy định tại quy trình kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND; đối với công tác quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản thực hiện theo tần suất sau:

- Kiểm tra thường xuyên: 01 tháng / 02 lần = 24 lần / 01 năm.

- Giám sát chất lượng nước: 03 tháng / 01 lần = 04 lần / 01 năm.

5. Định mức hao phí

Bảng 06. Định mức nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước

Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Hao phí
E.1000	Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước bằng phương pháp nuôi thả	ha/năm	
1	<i>Hao phí lao động</i>		
-	Kỹ sư	công	0,3278
-	Cao đẳng	công	0,0977
-	Công nhân bậc 5/7	công	0,4447
-	Công nhân bậc 4/7	công	0,4414
-	Công nhân bậc 3/7	công	1,1352
E.2000	Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước bằng phương pháp nuôi lồng	ha/năm	
1	<i>Hao phí lao động</i>		
-	Kỹ sư	công	0,3278

Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Hao phí
-	Cao đẳng	công	0,0977
-	Công nhân bậc 5/7	công	4,2606
-	Công nhân bậc 4/7	công	0,8155
-	Công nhân bậc 3/7	công	1,5300

VI. Mã hiệu G.1000: Định mức vận hành cửa âu cho tàu, thuyền đi qua

1. Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực: 01 kỹ sư chịu trách nhiệm về kỹ thuật và an toàn; 02 công nhân bậc 4/7 để vận hành cửa van và hướng dẫn tàu, thuyền ra vào âu.

- Trang bị bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ theo quy định của các công tác duy trì, vận hành công ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.

2. Thành phần công việc

- Thực hiện các nội dung công việc duy trì, vận hành công theo quy trình kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.

- Kiểm tra an toàn, khả năng vận hành, công trình thủy công, cơ khí, thiết bị điện của cửa âu.

- Mở 01 cửa âu, phía tàu, thuyền chờ qua âu để cân bằng nước trong âu với mực nước trong kênh phía tàu, thuyền chờ qua âu; sau khi tàu, thuyền đi vào âu thì đóng cửa âu lại.

- Mở cửa van cân bằng nước (nếu có) trong âu với mực nước trong kênh, phía tàu, thuyền đi ra khỏi âu. Sau khi mực nước trong âu đã cân bằng thì mở cửa âu còn lại để tàu, thuyền đi ra khỏi âu.

3. Yêu cầu chất lượng

- Tàu, thuyền ra vào âu được an toàn, nhanh chóng.

- Công trình thủy lợi hoạt động an toàn.

4. Quy định áp dụng

Quy trình này áp dụng cho vận hành cửa âu thuộc công trình thủy lợi để cho tàu, thuyền đi qua.

5. Định mức hao phí

Bảng 07. Định mức vận hành cửa âu cho tàu, thuyền đi qua

Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Hao phí
G.1000	Vận hành cửa âu cho tàu, thuyền đi qua	phương tiện/lượt	
1	<i>Hao phí lao động</i>		
-	Kỹ sư	công	0,2156
-	Công nhân bậc 4/7	công	0,4313
2	<i>Hao phí nguyên, vật liệu</i>		
	Điện	kwh	7,8750

VII. Mã hiệu K.1000: Định mức chi phí quản lý

1. Chi phí quản lý

Bao gồm tiền lương, các khoản tính theo lương, các khoản khác ngoài lương cho bộ phận quản lý, điều hành, lao động gián tiếp (tại văn phòng công ty, xí nghiệp, trường / phó các cụm / tổ sản xuất); các khoản chi phí phục vụ cho bộ phận quản lý, điều hành, gián tiếp; mua sắm, sửa chữa dụng cụ, công cụ lao động của bộ phận quản lý, gián tiếp; chi phí khấu hao tài sản quản lý; các khoản thuế, phí v.v..

2. Định mức chi phí quản lý

$$P_{ql} = 29,1\%$$

3. Quy định áp dụng

- Chi phí quản lý được áp dụng cho toàn bộ các hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác có phát sinh chi phí nhân công trực tiếp.

- Sau khi xác định được tổng chi phí nhân công trực tiếp cho hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (bao gồm các khoản: tiền lương, các khoản tính theo lương, chi khác ngoài lương của lao động trực tiếp); chi phí quản lý được xác định theo tỷ lệ % trên nhân với chi phí nhân công trực tiếp.

$$CP_{ql} = P_{ql} * \left(\begin{array}{l} \text{chi phí nhân công trực tiếp bao gồm:} \\ \text{tiền lương +} \\ \text{các khoản tính theo lương +} \\ \text{các khoản chi khác ngoài lương} \\ \text{của lao động trực tiếp} \end{array} \right)$$

VIII. Mã hiệu L.1000: Định mức chi phí bảo trì

1. Chi phí bảo trì

Là chi phí bảo trì, sửa chữa hệ thống công trình thủy lợi (bao gồm cả nguyên, vật liệu cho công tác duy tu, bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa thường xuyên; vận

chuyển bèo, rác, phế thải đến bãi đổ; công cụ, dụng cụ cho bộ phận lao động trực tiếp v.v..) nhằm chống xuống cấp, đảm bảo cho công trình hoạt động an toàn, hiệu quả, đạt năng lực thiết kế.

2. Định mức chi phí bảo trì

$$P_{bt} = 29,0\%$$

3. Quy định áp dụng

- Chi phí bảo trì được áp dụng cho toàn bộ các hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác có phát sinh chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp, điện bơm.

- Chi phí bảo trì được sử dụng để bảo trì, sửa chữa công trình, máy móc, thiết bị sử dụng cho cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác và công trình do tổ chức khai thác công trình thủy lợi quản lý.

- Sau khi xác định được chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp, điện bơm, chi phí quản lý cho hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác; chi phí bảo trì được xác định theo định mức trên trên nhân với (các khoản chi phí: nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp, điện bơm, chi phí quản lý).

$$CP_{bt} = P_{bt} * \left(\begin{array}{l} \text{chi phí nguyên vật liệu} + \\ \text{chi phí nhân công trực tiếp} + \\ \text{chi phí điện bơm} + \\ \text{chi phí quản lý} \end{array} \right)$$

IX. Mã hiệu M.1000: Lợi nhuận định mức

1. Lợi nhuận định mức

Đối với doanh nghiệp là lợi nhuận định mức, đối với hợp tác xã là quỹ hợp tác xã. Bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động; quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP (đối với công trình theo phân cấp do Thành phố quản lý, giao các doanh nghiệp thủy lợi) và Điều 43 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP (đối với công trình phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, giao các hợp tác xã).

Lợi nhuận định mức được quy đổi ra tỷ lệ % của các khoản tương ứng với xếp loại doanh nghiệp, xếp loại hợp tác xã loại A.

2. Lợi nhuận định mức

$$P_{lndm} = 29,3\%$$

3. Quy định áp dụng

- Lợi nhuận định mức được áp dụng cho toàn bộ các hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác có phát sinh chi phí nhân công trực tiếp.

- Sau khi xác định được tổng chi phí nhân công trực tiếp cho hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (bao gồm các khoản: tiền lương, các khoản

tính theo lương, chi khác ngoài lương của lao động trực tiếp); lợi nhuận định mức được xác định theo định mức trên nhân với chi phí nhân công trực tiếp.

$$CP_{lndm} = P_{lndm} * \left(\begin{array}{c} \text{chi phí nhân công trực tiếp bao gồm:} \\ \text{tiền lương +} \\ \text{các khoản tính theo lương +} \\ \text{các khoản chi khác ngoài lương} \\ \text{của lao động trực tiếp} \end{array} \right)$$

X. Mã hiệu N.1000: Định mức chi phí khấu hao

1. Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí khấu hao tài sản cố định là khoản chi phí nhằm bù đắp lại hao mòn của tài sản cố định là công trình thủy lợi tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác. Chi phí khấu hao tài sản cố định được xác định theo tỷ lệ % của các khoản chi phí cho hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi để cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác.

2. Định mức chi phí khấu hao tài sản cố định

$$P_{kh} = 8,0\%$$

3. Quy định áp dụng

- Chi phí khấu hao tài sản cố định được tính cho toàn bộ các hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác có phát sinh một trong các chi phí trên.

- Sau khi xác định được các khoản chi phí cho hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (bao gồm: nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp, điện bơm, quản lý, lợi nhuận định mức); chi phí khấu hao được xác định theo định mức trên nhân với (các khoản chi phí cho hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác):

$$CP_{kh} = P_{kh} * \left(\begin{array}{c} \text{chi phí nguyên vật liệu +} \\ \text{chi phí nhân công trực tiếp +} \\ \text{chi phí điện bơm +} \\ \text{chi phí quản lý +} \\ \text{lợi nhuận định mức} \end{array} \right)$$